CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (04) 6 2700 385 - Fax: (04) 6 2700 398

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 4 CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (04) 6 2700 385 - Fax: (04) 6 2700 398

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang số**
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2010	9-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010	11-27

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 07 năm 2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 4 CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Sửa chữa gia công cơ khí;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ, đường bộ;
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông;
- Khai thác mỏ, nguyên liệu cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí gas;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện và các công trình giao thông;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện thế 110 KV;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện. cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Thiết kế nội thất công trình;
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thi công nội thất công trình;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môI giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hôi đồng quản tri:

Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Toản	Uỷ viên HĐQT
Ông Đinh Mạnh Hưng	Uỷ viên HĐQT
Ông Nguyễn Nam Hồng	Uỷ viên HĐQT
Bà Phùng Minh Bằng	Uỷ viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Ông Hoàng Văn Toản	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Tam	Kế toán trưởng

2. Công ty con được hợp nhất

- Công ty TNHH ĐT Khai Thác Khoáng Sản SOTRACO	Tầng 4 CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội

3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

5. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho:
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Toản
Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

***Kính gửi*:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 - 04, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã:

a) Phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà giữ 05 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Phấn
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1028/KTV

Nguyễn Ngọc Tỉnh
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**462,048,782,424**	**613,753,283,617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**34,541,068,098**	**19,927,996,948**
1. Tiền	111	**V.01**	34,541,068,098	19,927,996,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**5,078,833,000**	**6,003,307,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,913,134,300	6,653,100,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		(2,834,301,300)	(649,793,000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**303,564,815,227**	**252,344,845,823**
1. Phải thu khách hàng	131		207,356,487,449	151,392,034,492
2. Trả trước cho người bán	132		88,805,749,503	92,074,560,161
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	8,127,724,430	9,603,397,325
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(725,146,155)	(725,146,155)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**106,491,583,244**	**320,974,268,157**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	106,491,583,244	320,974,268,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,372,482,855**	**14,502,865,689**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,736,373,907	1,841,968,987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600,397,793	2,413,718,563
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	**V.05**	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,035,711,155	10,247,178,139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145,099,734,742**	**158,316,575,125**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11,354,000**	**380,244,200**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	**V.06**	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	**V.07**	11,354,000	380,244,200
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**76,084,879,429**	**67,150,711,791**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	61,936,751,200	54,985,564,477
- Nguyên giá	*222*		84,045,863,282	69,512,658,460
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(22,109,112,082)	(14,527,093,983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	50,555,560	77,169,335
- Nguyên giá	*228*		70,000,000	85,720,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(19,444,440)	(8,550,665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**	14,097,572,669	12,087,977,979
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	*241*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**54,013,000,000**	**67,072,200,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	21,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**V.13**	52,013,000,000	46,072,200,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**682,806,747**	**2,234,934,867**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14.1**	682,806,747	2,234,934,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.21**	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**260**	**V.14.2**	14,307,694,566	21,478,484,267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**607,148,517,166**	**772,069,858,742**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**482,821,242,250**	**682,852,704,206**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**409,590,904,427**	**619,375,304,998**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.15**	135,655,481,618	96,542,213,202
2. Phải trả người bán	312		97,382,362,050	96,874,045,465
3. Người mua trả tiền trước	313		130,854,297,256	415,526,322,948
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	11,476,853,948	3,013,477,631
5. Phải trả công nhân viên	315		1,269,731,345	2,649,078,077
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	28,870,688,822	266,727,656
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.18**	3,555,056,810	4,498,644,499
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		526,432,578	4,795,520
II. Nợ dài hạn			**73,230,337,823**	**63,477,399,208**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	**V.19**	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		100,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.20**	73,084,104,017	63,463,353,902
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**V.21**	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,233,806	14,045,306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**124,327,274,916**	**88,440,270,036**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**124,327,274,916**	**88,440,270,036**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,355,685,000	16,422,729,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	6,231,045,861
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		304,666,619	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,211,874,102	2,471,887,705
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		585,815,926	229,720,664
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,655,694,415	12,871,347,952
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí Dự án	432	**V.23**	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	**776,884,500**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**607,148,517,166**	**772,069,858,742**
			-	**-**

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Trường Tam	**Hoàng Văn Toản**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tài khoản	Số đơn vị	Số điều chỉnh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3		4			5
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.25	511	957,223,697,344	(2,443,397,349)	954,780,299,995	456,699,562,024
2.	**Các khoản giảm trừ**	03	VI.26		1,038,007,990		1,038,007,990	1,994,680,515
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	10	VI.27		956,185,689,354	(2,443,397,349)	953,742,292,005	454,704,881,509
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.28	632	899,936,897,025	(2,443,397,349)	897,493,499,676	411,142,448,638
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	20			56,248,792,329		56,248,792,329	43,562,432,871
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.29	515	15,327,754,204	(3,340,494,940)	11,987,259,264	6,231,431,490
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.30	635	20,287,520,572	(3,340,895,921)	16,946,624,651	7,225,869,427
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*18,084,723,471*	*(3,340,895,921)*	*14,743,827,550*	*6,628,670,926*
8.	**Chi phí bán hàng**	24		641	11,067,890,770	-	11,067,890,770	10,223,633,482
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.33	642	23,578,198,148	1,589,743,840	25,167,941,988	17,321,389,293
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30			16,642,937,043		15,053,594,184	15,022,972,159
11.	**Thu nhập khác**	31		711	8,930,295,991	-	8,930,295,991	2,035,731,002
12.	**Chi phí khác**	32		811	5,657,294,330	-	5,657,294,330	1,423,821,339
13.	**Lợi nhuận khác**	40			3,273,001,661		3,273,001,661	611,909,663
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50			19,915,938,704		18,326,595,845	15,634,881,822
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.31	821	6,670,500,449	-	6,670,500,449	2,763,533,870
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	VI.32		-		-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**13,245,438,255**	**11,656,095,396**	**12,871,347,952**
17.1 Lợi nhuận sau thuế của CĐ thiểu số	*61*	**-**	**-**	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*	**13,245,438,255**	**11,656,095,396**	**12,871,347,952**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**-**	**1,266**	**2,145**

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Phạm Trường Tam	**Hoàng Văn Toản**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	575,054,520,725	561,243,375,946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(336,555,183,598)	(231,921,077,554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19,758,762,371)	(8,841,346,821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19,767,774,726)	(8,426,151,399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,652,928,789)	(488,190,914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	402,004,035,631	244,075,192,759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(294,704,706,907)	(532,112,532,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***302,619,199,965***	***23,529,269,076***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(21,893,813,446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	244,556,094	185,399,318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49,256,116,857)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,699,306,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,132,900,362	6,247,522,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***4,377,456,456***	***(58,017,702,160)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1,526,884,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	333,236,101,584
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(292,383,585,271)	(288,791,584,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(292,383,585,271)***	***45,971,401,684***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**14,613,071,150**	**11,482,968,600**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19,927,996,948**	**8,445,028,348**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**34,541,068,098**	**19,927,996,948**

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Trường Tam	**Hoàng Văn Toản**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 07 năm 2010, theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 4 CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	9%	4.598,5
Cổ đông khác	21%	10.401,5
Cộng	**30%**	**15.000**

(*): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ

Khái quát về công ty con:

* Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0500414866, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: T4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.
- Tỉ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

* Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Nghi Sơn hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2801395586, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Ngã tư đường Nghi sơn, quốc lộ 1A thuộc xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: *0373718855* Fax: *0373727218*

Tỉ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 25%

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà đã chuyển toàn bộ lợi ích và quyền biểu quyết 25% của mình vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghi Sơn cho Công ty TNHH Thành Tiến theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty số 27/CT-HĐQT ngày 16 tháng 04 năm 2010 về việc " Phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn góp và quyền góp vốn của Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghi Sơn". Kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06CNCP/PV-NSC/HĐ 2010 ký ngày 22 tháng 04 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.*

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Sửa chữa gia công cơ khí;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thuỷ, đường bộ;
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông;
- Khai thác mỏ, nguyên liệu cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí gas;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện và các công trình giao thông;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện thế 110 KV;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện. cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Thiết kế nội thất công trình;
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thi công nội thất công trình;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môI giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

4.1 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên ggiá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

4.2 Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, cho thuê hoạt động của doanh nghiệp và theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cu thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,041,564,491	1,149,329,410
- Tiền gửi Ngân hàng	30,499,503,607	18,778,667,538
Cộng	**34,541,068,098**	**19,927,996,948**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	***7,913,134,300***	***6,653,100,000***
+ Cty CP XI măng Hoàng Mai	2,930,030,000	3,167,600,000
+ Công ty CP Sông Đà 7	537,128,500	323,300,000
+ Công ty CP Sông Đà 9	473,310,000	496,900,000
+ Công ty CP TĐ Ryninh		72,200,000
+ Công ty CP phân đạm & hoá chất DK		96,000,000
+ Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)		395,400,000
+ Công ty CP SĐ6	1,654,600,000	244,500,000
+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	186,220,000	370,500,000
+ Công ty CP SĐ11		850,200,000
+ TCT CP XL DK VN	995,800	278,000,000
+ TCT CP BH DK VN	437,750,000	358,500,000
+ Cty CP SĐ 5	669,600,000	-
+ Cty CP Xi măng SĐ	770,500,000	-
+ Cty CP ĐT XD & PT đô thị SĐ	204,100,000	-
+ CT CP Công trình giao thông Sông Đà	48,900,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	***(2,834,301,300)***	***(649,793,000)***
Cộng	**5,078,833,000**	**6,003,307,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Chi nhánh Hà Nội	443,709,161	1,201,055,444
Xí nghiệp 1	487,597,689	171,431,850
Chi nhánh Hòa Bình	36,954,608	146,876,828
Văn phòng Công ty	6,754,990,399	7,665,656,212
Công ty CP DK Nghi Sơn	-	2,572,274
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	404,472,573	415,804,717
Cộng	**8,127,724,430**	**9,603,397,325**

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	**106,491,583,244**	**320,974,268,157**
- Nguyên liệu, vật liệu	1,341,526,386	2,646,568,116
- Công cụ, dụng cụ	577,070,401	641,180,622
- Chi phí SX, KD dở dang	62,717,981,487	271,331,179,379
- Thành phẩm	7,157,294,008	1,090,309,132

- Hàng hoá	34,107,399,204	42,143,057,259
- Hàng gửi đi bán	590,311,758	3,121,973,649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**	**-**
Cộng	**106,491,583,244**	**320,974,268,157**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: …

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: ……..

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	*600,397,793*	*2,413,718,563*
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	**600,397,793**	**2,413,718,563**

6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0

7. Phải thu dài hạn khác:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi nhánh Đồng Nai		368,890,200
Xí nghiệp 1	11,354,000	11,354,000
Cộng	**11,354,000**	**380,244,200**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**8,620,455,032**	**13,477,938,701**	**46,776,907,351**	**637,357,376**	**69,512,658,460**
- Mua trong năm	6,405,756,980	7,394,747,005	1,387,116,363	148,165,824	**15,335,786,172**
- XDCB hoàn thành					**-**
- Tăng khác	99,808,000	11,507,608,312	4,051,132,001		**15,658,548,313**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					**-**
- Thanh lý, nhượng bán	3,102,572,662	442,380,952	2,230,319,308	-	**5,775,272,922**
- Giảm khác	781,111,615	5,472,735,043	4,401,735,191	30,274,892	**10,685,856,741**
Số dư cuối năm	**11,242,335,735**	**26,465,178,023**	**45,583,101,216**	**755,248,308**	**84,045,863,282**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**1,787,521,265**	**2,660,628,301**	**9,719,440,875**	**359,503,542**	**14,527,093,983**
- Khấu hao trong năm	685,014,306	1,622,889,426	5,887,051,129	158,939,737	**8,353,894,598**
- Tăng khác	50,255,545	342,286,845	2,044,063,934		**2,436,606,324**
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	335,299,809	297,671,136	108,365,962	-	**741,336,907**
- Giảm khác	3,326,934	340,582,931	2,119,638,870	3,597,181	**2,467,145,916**
Số dư cuối kỳ	**2,184,164,373**	**3,987,550,505**	**15,422,551,106**	**514,846,098**	**22,109,112,082**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	6,832,933,767	10,817,310,400	37,057,466,476	277,853,834	**54,985,564,477**
- Tại ngày cuối năm	9,058,171,362	22,477,627,518	30,160,550,110	240,402,210	**61,936,751,200**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	***85,720,000***		***85,720,000***
2. Số tăng trong năm	***-***	***-***	***-***
3. Số giảm trong năm	***15,720,000***	***-***	***15,720,000***
- Giảm khác	15,720,000		15,720,000
4. Số dư cuối năm	***70,000,000***	***-***	***70,000,000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			***-***
1. Số dư đầu năm	***8,550,665***		***8,550,665***
2. Số tăng trong năm	***11,666,664***	***-***	***11,666,664***
- Khấu hao trong năm	11,666,664		11,666,664
3. Số giảm trong năm	***772,889***	***-***	***772,889***
- Giảm khác	772,889		772,889
4. Số dư cuối năm	***19,444,440***	***-***	***19,444,440***
Giá trị còn lại			***-***
1. Tại ngày đầu năm	***77,169,335***	***-***	***77,169,335***
2. Tại ngày cuối năm	***50,555,560***	***-***	***50,555,560***

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Đồng Nai	11,930,963,003	5,187,977,979
Văn phòng Công ty	1,652,660,988	6,900,000,000
Chi nhánh Hoà Bình	56,700,000	-
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	457,248,678	-
Cộng	**14,097,572,669**	**12,087,977,979**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	**33,872,200,000**	**40,372,200,000**
Công ty cổ phần thép Việt ý		-
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty CP Thuỷ điện ĐăckĐrinh	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	-	5,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,032,200,000	1,032,200,000
Công ty CP Thủy điện Đăcktih	24,500,000,000	24,500,000,000
Cty IDICO Nam Định	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Năng lượng Điện Biên	-	1,400,000,000
Công ty CP VLXD và Dịch vụ Thương mại Sông Đà	-	100,000,000
Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai	4,600,000,000	4,600,000,000

Góp vốn thành lập công ty	**18,140,800,000**	**5,700,000,000**
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Cao nguyên Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện ĐăckĐrinh	-	-
Công ty CP DĐT&TM Dầu khí Nghi Sơn	2,440,800,000	-
Công ty Cổ phần cầu BOT Đồng Nai	-	-
Công ty đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao	13,200,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ryhning	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1,000,000,000	700,000,000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	1,500,000,000	-
Cộng	**52,013,000,000**	**46,072,200,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn và lợi thế thương mại

14.1 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	682,806,747	2,234,934,867
Cộng	**682,806,747**	**2,234,934,867**

14.2 Lợi thế thương mại

Số đầu năm	21,478,484,267
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	5,581,045,861
Phân bổ trong năm	1,589,743,840
Số cuối năm	14,307,694,566

Phương pháp phân bổ : theo phương pháp đường thẳng.
Thời gian phân bổ ; 10 năm.
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh năm 2010 là: 1.589.743.840 đồng
Giá trị phân bổ luỹ kế: 1.589.743.840 đồng

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	***134,809,209,436***	***84,721,368,838***
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây		-
Vay VND	83,489,221,802	63,909,820,877
Vay USD	6,173,195,104	-
NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình		-
Vay VND	35,667,192,530	19,511,547,961
Vay USD	5,679,600,000	
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Hà Đông (VND)	-	*1,300,000,000*
Ngân hàng VIB (VND)	*3,800,000,000*	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	***846,272,182***	***11,820,844,364***
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	7,180,000,000
NH TM CP QĐ - CN Mỹ Đình	846,272,182	2,946,144,364
Ocen bank CN Thăng Long	-	1,694,700,000
Cộng	**135,655,481,618**	**96,542,213,202**

16.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	- Thuế GTGT	4,832,846,774	58,899,115
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,781,105,530	2,763,533,870
	- Thuế Thu nhập cá nhân	700,479,895	69,670,897
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121,373,749	121,373,749
	- Thuế tài nguyên	19,448,000	-
	- Các loại thuế khác	21,600,000	-
	Cộng	**11,476,853,948**	**3,013,477,631**

17.	**Chi phí phải trả**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
-	Chi nhánh Hà Nội	208,148,866	19,645,878
-	Xí nghiệp 1	126,687	229,858,251
-	Văn phòng công ty	28,046,587,589	-
-	Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	615,825,680	
-	Công ty CP đầu tư và TM Dầu khí Nghi Sơn	-	17,223,527
	Cộng	**28,870,688,822**	**266,727,656**

18.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
-	Chi nhánh Hà Nội	261,912,000	-
-	Xí nghiệp 1	3,000,000	39,738,013
-	Chi nhánh Hoà Bình	125,802,759	153,855,357
-	Văn phòng công ty	2,532,829,361	4,233,068,285
-	Chi nhánh Đồng Nai	39,794,668	24,125,573
-	Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	591,718,022	36,090,000
-	Công ty CP đầu tư và TM Dầu khí Nghi Sơn		11,767,271
	Cộng	**3,555,056,810**	**4,498,644,499**

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20.	**Vay và nợ dài hạn**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a.	**Vay dài hạn**	**37,638,560,017**	**24,843,776,217**
	Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	26,602,867,769	15,698,586,969
	NH TM CP QĐ - CN Mỹ Đình	4,256,892,248	5,866,389,248
	Ocen bank CN Thăng Long	6,778,800,000	3,278,800,000
b.	**Nợ dài hạn**	**35,445,544,000**	**38,619,577,685**
	DA Ucity	-	7,050,033,685
	Thu CP các dự án	34,767,044,000	28,799,544,000
	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Hà Tây	678,500,000	2,770,000,000
	Cộng	**73,084,104,017**	**63,463,353,902**

c. Các khoản nợ thuê tài chính: 0

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**50,000,000,000**	**16,422,729,000**	**-**	**1,709,552,020**	**229,720,664**	**-**	**213,538,854**	**4,580,599,205**	**73,156,139,743**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-		-	12,871,347,952	12,871,347,952
- Tăng khác	-	-	6,231,045,861	762,335,685	-		-	-	6,993,381,546
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-	4,580,599,205	4,580,599,205
									-
2. Số dư cuối năm trước	**50,000,000,000**	**16,422,729,000**	**6,231,045,861**	**2,471,887,705**	**229,720,664**	**-**	**213,538,854**	**12,871,347,952**	**88,440,270,036**
3. Số dư đầu năm nay	**50,000,000,000**	**16,422,729,000**	**6,231,045,861**	**2,471,887,705**	**229,720,664**	**-**	**213,538,854**	**12,871,347,952**	**88,440,270,036**
- Tăng vốn trong kỳ này	30,000,000,000	-	-	-	-		-	-	30,000,000,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-		-	11,656,095,396	11,656,095,396
- Tăng khác	-	8,932,956,000	-	3,739,986,397	356,095,262	304,666,619	-	182,464,784	13,516,169,062
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-		-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	6,231,045,861	-	-		-	13,054,213,717	19,285,259,578
									-
4. Số dư cuối năm nay	**80,000,000,000**	**25,355,685,000**	**-**	**6,211,874,102**	**585,815,926**	**304,666,619**	**213,538,854**	**11,655,694,415**	**124,327,274,916**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của nhà nước	750,000,000	750,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	79,250,000,000	49,250,000,000
Cộng	**80,000,000,000**	**50,000,000,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:0		

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Đ. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8,000,000*	*5,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8,000,000*	*5,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

E. Các quỹ doanh nghiệp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	6,211,874,102	2,471,887,705
Quỹ dự phòng tài chính	585,815,926	229,720,664

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2009 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại và Dầu khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	357,837,368,818	306,177,121,955
Doanh thu hoạt động xây lắp	586,435,130,726	92,794,781,812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,951,197,800	57,727,658,257
Cộng	**957,223,697,344**	**456,699,562,024**
26. Các khoản giảm trừ doanh thu:	**1,038,007,990**	**1,994,680,515**
+ Giảm giá hàng bán	437,959,751	1,994,680,515
+ Hàng bán bị trả lại	600,048,239	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**956,185,689,354**	**454,704,881,509**

28. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	338,483,347,706	289,834,884,426
Giá vốn hoạt động xây lắp	559,787,342,806	82,228,111,912
Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác	1,666,206,513	39,079,452,300
Cộng	**899,936,897,025**	**411,142,448,638**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,249,081,496	336,861,498
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	423,504,756	207,575,000
Chênh lệch tỷ giá	389,652	
Lãi đầu tư cổ phiếu	5,654,778,300	5,686,994,992
Cộng	**15,327,754,204**	**6,231,431,490**

30. Chi phí hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	17,542,662,665	6,628,670,926
Lỗ chênh lệch tỉ giá	192,925,330	483,533,975
Chi phí tài chính khác	367,424,277	113,664,526
Dự phòng giảm giá chứng khoán	2,184,508,300	-
Cộng	**20,287,520,572**	**7,225,869,427**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,670,500,449	2,763,533,870

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu CCDC	70,680,945,421	51,723,398,234
Chi phí nhân công	205,269,003,039	6,161,287,198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,681,568,346	2,525,270,456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,246,292,787	24,686,881,718
Chi phí bằng tiền khác	7,768,149,921	6,165,041,560
Chi phí dự phòng	50,000,000	
Cộng	**322,695,959,514**	**91,261,879,166**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch phát sinh giữa CTy mẹ và Công ty con	Quan hệ với Công ty	Năm nay
- Bán hàng hóa, dịch vụ		
Cty TNHH ĐTKT KS Sotraco	Công ty con	2,443,397,349
- Doanh thu HĐTC		
Cty TNHH ĐTKT KS Sotraco (lãi vay	Công ty con	3,340,895,921

3.2 Giao dịch phát sinh giữa CTy mẹ và Công ty con	Quan hệ với Công ty	Năm nay
*** Các khoản phải thu**		
Cty TNHH ĐTKT KS Sotraco (TK 13	Công ty con	3,079,392,923
Cty TNHH ĐTKT KS Sotraco (TK 13(	Công ty con	36,418,107,728

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà nội (CPA HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	23.90%	20.51%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	76.10%	79.49%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79.52%	88.44%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20.48%	11.56%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.26	1.13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.13	0.99
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.08	0.03
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2.08%	3.44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1.39%	2.83%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.28%	2.03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.18%	1.67%

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Trường Tam	Hoàng Văn Toản